

TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG TỤC NGŨ VÀ CA DAO THANH HOÁ

DƯƠNG THỊ DUNG *

Tóm tắt: *Thống kê các từ ngữ địa phương tiếng Thanh Hoá và sau đó mô tả, phân tích những đặc điểm ngữ âm, từ vựng và ngữ nghĩa của lớp từ ngữ này trong tục ngữ và ca dao Thanh Hoá. Bước đầu nêu lên vai trò của từ ngữ địa phương trong kho tàng tục ngữ và ca dao Thanh Hoá việc phản ánh đặc điểm về tự nhiên, xã hội và tập quán của mảnh đất và con người xứ Thanh.*

Từ khóa: *Tục ngữ; ca dao; Thanh Hóa; phương ngữ; từ địa phương; từ phổ thông; thanh điệu; phụ âm; vần mở; vần khép; tương ứng ngữ nghĩa.*

1. Dẫn nhập

Thanh Hóa là cửa ngõ nối hai miền trung và bắc, là sự gặp gỡ và trung chuyển của hai miền văn hóa khác nhau. Ngôn ngữ cũng có sự pha tạp nhưng rất độc đáo và hợp lý, tạo nên ngôn ngữ đặc trưng hay còn gọi là tiếng Thanh Hóa. Từ địa phương Thanh Hóa chiếm một số lượng lớn so với vốn ngôn ngữ nơi đây. Yếu tố vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa đã tạo nên nét khu biệt về ngôn ngữ của Thanh Hóa so với các địa phương khác. Người ta sử dụng từ địa phương của mình không chỉ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày mà còn vận dụng cả vào trong văn học, đặc biệt là văn học dân gian.

Tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có thể coi là một kho tàng cuộc sống muôn màu muôn vẻ về tự nhiên và xã hội, nhờ ngôn ngữ đã chuyển tải hết được giá trị đó và mang dấu ấn riêng của vùng đất xứ Thanh. Trong bài báo này chúng tôi sử dụng tư liệu tục ngữ trong 2 cuốn: *Tục ngữ, ca dao, dân ca, về Thanh Hóa* của Lê Huy Trâm, Hoàng Khởi, Lưu Đức Hạnh (1983), Nxb Thanh Hóa⁽¹⁾; và *Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa* của Nhóm Lam Sơn (1963), Nxb Văn học, Hà Nội⁽²⁾. Tục ngữ và ca dao Thanh Hóa lưu giữ nhiều từ ngữ địa phương mang đặc trưng riêng của

Thanh Hóa. Theo kết quả thống kê trong hai tài liệu nói trên có 110 câu tục ngữ và bài ca dao sử dụng từ ngữ địa phương, chiếm tỉ lệ 18,3% tổng số ngữ liệu được thống kê (602 đơn vị), trong đó có 85 từ ngữ địa phương, xuất hiện 141 lần. Tiếng địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa bộc lộ ở mặt ngữ âm và từ vựng.

2. Đặc điểm của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

2.1. Đặc điểm ngữ âm của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

So sánh, đối chiếu từ toàn dân với từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có sự khác biệt về ngữ âm thể hiện ở sự tương ứng về thanh điệu, về phụ âm đầu, về phân vần (âm chính, âm đệm, âm cuối).

2.1.1. Những tương ứng về thanh điệu của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

Theo kết quả thống kê trong hai tài

(*) ThS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

(1) Lê Huy Trâm, Hoàng Khởi, Lưu Đức Hạnh (1983), *Tục ngữ, ca dao, dân ca, về Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa.

(2) Nhóm Lam Sơn (1963), *Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

liệu, sự khác biệt về thanh điệu của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa với từ toàn dân có số lượng thấp, chỉ có 4 trường hợp (chiếm tỉ lệ 4,7%). Đặc trưng nổi bật của tiếng địa phương Thanh Hóa đó là sự lẫn lộn *thanh hỏi* và *thanh ngã*, điều này cũng được thể hiện trong tục ngữ Thanh Hóa:

*Bảo Đại cải lương, như phường bội **cải** (**cãi**) chắc.*

Ngoài ra, có sự tương ứng giữa *thanh không dấu* của tiếng Thanh Hóa với *thanh huyền* của tiếng Việt. Cách phát âm đó tạo nên giọng điệu đặc trưng của từng vùng, nghe lơ lớ, đều đều bằng bằng. Xuất hiện trong tục ngữ và ca dao các trường hợp như *bưa - vừa, chi - gì, ngay - ngày*:

- *Giật vay mớ gạo, mớ lang*

*Ít nhiều qua bữa, quấy quàng qua **ngay** (**ngày**).*

- *Học hành chữ nghĩa **chi** (**gì**) mi*

Ba năm không biết chữ nhi là mà.

2.1.2. Từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có sự tương ứng phụ âm đầu với từ phổ thông

Các từ ngữ có sự biến đổi phụ âm đầu so với từ phổ thông xuất hiện trong tục ngữ và ca dao không nhiều, có 10 trường hợp (chiếm tỉ lệ 11,8%) trong tổng số từ địa phương được thống kê, nhưng diễn ra rất phức tạp, đa dạng. Cụ thể là:

Tương ứng phụ âm tắc đầu lưỡi /t/ (th) của từ ngữ toàn dân với phụ âm sát quặt lưỡi /s/ (s) của từ ngữ địa phương Thanh Hóa:

*Nhà bà có bức rèm **sưa** (**thưa**)*

Có cô gái đẹp sao chưa lấy chồng?

Tương ứng phụ âm sát quặt lưỡi /z/ (r) của từ ngữ toàn dân với phụ âm tắc quặt lưỡi /t/ (tr) của từ ngữ địa phương Thanh Hóa:

*Đến đây đường **trẽ** (**rẽ**) san đôi*

*Có về đường **trẽ** với tôi thì về.*

Tương ứng phụ âm sát ồn /z/ (gi) của từ ngữ toàn dân với phụ âm tắc mũi /ɲ/ (nh) của từ ngữ địa phương Thanh Hóa:

*Thiếp đây không phải con người cợt **nhiều** (**giều**) trêu cười*

Chối trần bia miệng để đời thế gian.

Tương ứng phụ âm tắc mũi /ɲ/ (ng) của từ ngữ toàn dân với phụ âm tắc ồn /k/ (c) của từ ngữ địa phương Thanh Hóa:

*Chuồn chuồn đậu **ngánh** (**cành**) mía mừng*

Em đã có chốn, xin anh đừng vắng lại.

Tương ứng phụ âm sát ồn vô thanh /x/ (kh) của từ phổ thông với phụ âm sát ồn hữu thanh /ɣ/ (g) của từ ngữ địa phương Thanh Hóa:

*Áo rách thì để thịt ra, chị gần không **khỏi** em xa không chào.*

Tiếng địa phương Thanh Hóa vẫn đang còn tồn tại một số “từ cận” (chữ dùng của Hoàng Thị Châu). Từ cận thể hiện quá trình sát hóa, xuất hiện trong hai trường hợp sau: Thứ nhất, quá trình sát hóa ở biến thể cổ /b/ (b) \ /v/ (v):

Từ ngày thiếp bén duyên chàng

*Bướm ong xum họp, phường hoàng **bư** (**vừa**) đôi.*

Thứ hai, quá trình sát hóa và hữu thanh hóa phụ âm tắc hoặc tắc bật hơi của tiếng Thanh Hóa mà tiếng phổ thông đã chuyển thành phụ âm sát, xuất hiện trường hợp như /c/ (ch) \ /z/ (gi):

Anh không lấy được em ngoan

*Nghe **chi** (**gì**) những miệng thế gian nhọc lòng.*

Trong tiếng toàn dân là phụ âm tắc mũi /ɲ/ (nh) nhưng trong tiếng Thanh Hóa lại là phụ âm sát bên /l/ (l). Điều này diễn ra ở một số thổ ngữ thuộc các vùng ven biển của Nga Sơn, Hậu Lộc, Quảng Xương, Tĩnh Gia... như *lài* (*nhà*), *lôi* (*nhà*), *lạt* (*nhạt*), *lanh* (*nhanh*)...

- *Trai thì nhất bảng đề danh*

*Gái thời dẹt cử **lành** (**nhanh**) vừa tài.*

- *Làm ruộng chết đói, làm muối chết **lạt** (nhạt).*

Sự biến đổi phụ âm đầu trong các trường hợp trên chính là những hình thức cổ còn lưu giữ trong phương ngữ nói chung, tiếng địa phương Thanh Hóa nói riêng mà tục ngữ và ca dao là môi trường tốt nhất để lưu giữ chúng. Đây là những tư liệu giúp cho việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

2.1.3. Từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có sự tương ứng phần vần so với từ phổ thông

Số lượng từ ngữ địa phương Thanh Hóa có sự biến đổi về phần vần so với từ toàn dân xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có 71 đơn vị (chiếm tỉ lệ 83,5%). Kết quả cụ thể như sau:

+ Vần nửa khép của từ địa phương Thanh Hóa tương ứng với vần nửa khép của từ toàn dân, xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa các trường hợp sau: ông - ong (*nóng - nong*), ang - ương (*nàng - nường, chàng - chường, đàng - đường*):

- *Bạc kia pha lộn với chì*

*Gương kia bằng **nóng** (**nong**), để làm gì không soi?*

- *Con thơ anh bỏ cho **nường***

*Mẹ già đầu bạc phận **nường** long đong.*

- *Sầu từ bể Sở, sông Ngô,*

*Lấy ai sẵn sóc sớm khuya việc **chường** (**chàng**)...*

- *Ra **đàng** hỏi con,*

Nào ai hỏi của.

+ Vần mở trong từ địa phương Thanh Hóa tương ứng với vần nửa mở trong ngôn ngữ toàn dân, xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa như: âu - ao (*cấu - gạo*), au - ao (*tau - tao*), ai - ươi (*lái - lưới*):

- *Làm đi không xấu bằng xay **cấu** (**gạo**) ban ngày.*

- *Nhà giàu ra nhấc lại **chê***

*Quan năm tiền rưỡi, gánh về cho **tau** (**tao**)...*

- *Bồng bồng mẹ bế con sang*

*Thuyền thuê **lái** (**lười**) mượn, đồ giang kíp người.*

+ Vần mở trong từ địa phương Thanh Hóa tương ứng với vần nửa mở và mở của từ toàn dân: u - âu (*du - dêu*), i - ay (*ni - này, mi - mảy*), ô - ao (*vô - vào*):

- *Muốn ăn cơm trắng cá thu*

*Lấy chồng xóm Bể, làm **du** (**dâu**) Gấm Mè.*

- *Tay **ni** (**này**) không phải tay chơi*

Gánh nước bằng sọt chẳng rơi hạt nào.

- *Học hành chữ nghĩa chi **mi***

*Ba năm không biết chữ **nhi** là mà.*

- *Cửa nhà nường rập chín lần gai*

*Anh **vô** chẳng được, anh đứng ngoài trời mưa.*

Qua khảo sát lớp từ địa phương Thanh Hóa trong tục ngữ và ca dao, chúng tôi còn thấy hai trường hợp sau: Thứ nhất, tiếng địa phương Thanh Hóa là nguyên âm đơn trong khi đó tiếng phổ thông là nguyên âm đôi như *du* (*dâu*), *lái* (*lười*), *ví* (*với*), *bể* (*biển*), *lọ* (*lúa*)... Đây là hiện tượng rút ngắn (giản lược âm) ở một số vần xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa:

- *Thường khi đi nhớ về **thương***

*Ước chi em được tựa tường **ví** (**với**) anh.*

- *Chóp **bể** (**biển**) chớ mừng, chóp rừng chớ lo.*

Thứ hai, tiếng địa phương Thanh Hóa là nguyên âm đôi trong khi đó tiếng phổ thông là nguyên âm đơn như: *viên* (*vê*), *chường* (*chàng*), *nường* (*nàng*), *bậu* (*bộ*), *thiêng* (*thành*)... Đây là những yếu tố cổ còn được lưu giữ của từ địa phương Thanh Hóa.

- *Rau **bậu** (**bộ**) mà nấu canh cua*

Người chết nửa mùa, sống dậy mà ăn.

- *Bảy mừng gặp được bạn hiền*

*Tám mừng có tám lòng **thiêng** (**thành**) thủy chung.*

- *Cầu vòng, móng cụt kéo lên,*

Xe mây ngũ sắc đưa viên (vê) tận nơi.

2.2. Đặc điểm từ vựng tiếng địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

2.2.1. Đặc điểm cấu tạo của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

Từ địa phương Thanh Hóa xét về mặt cấu tạo xuất hiện trong tục ngữ và ca dao bao gồm 3 loại là *từ đơn*, *từ ghép*, *từ láy* và số lượng các loại này không giống nhau. Từ đơn chiếm đại đa số với 68 đơn vị (chiếm tỉ lệ 77,3%) trong tổng số từ ngữ địa phương và xuất hiện là 114 lần (chiếm tỉ lệ 81,0%). Từ ghép có 13 đơn vị (chiếm tỉ lệ 15,3%) và xuất hiện 21 lần (chiếm tỉ lệ 15,0%). Từ láy có số lượng thấp nhất với 6 đơn vị (chiếm tỉ lệ 7,0%) và xuất hiện 6 lần (chiếm tỉ lệ 4,0%).

Sự biến đổi ngữ âm của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao chủ yếu xảy ra với các từ có một âm tiết như *lờ (lữ)*, *huê (hoa)*, *xuây (xoay)*, *mi (mây)*... Tiếng địa phương Thanh Hóa còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt mà hiện nay không còn được sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân. Đó là các danh từ như *rương (hòm)*, *xương (nan)*... Và động từ như *mắc (bận)*, *xua (đuổi)*, *bức (nóng)*... Trong từ vựng, có các từ chỉ địa điểm, cách thức, nghi vấn như *ni (này)*, *mô (đâu)*, *thế rằng (ra sao, làm sao)*, *chi (gì)*...; từ xưng gọi như *tau (tao)*, *choa (chúng tôi)*, *bay (chúng mày)*, *cô mi (cô em, cô mình, cô mày)*, *o (cô)*... Ví dụ:

- *O nhiều gánh nước đi qua*
Con chim rơi xuống, đậu sà trên vai.
- *Thương ai thương mãi thế ni (này)*
Có đồ chống quách đồ đi cho rồi.
- *Nhức trốc (đầu) buộc hương nhu.*

Còn với các từ đa tiết được tạo nên khi một yếu tố là từ toàn dân và một yếu tố là từ địa phương xuất hiện rất ít và sự kết

hợp này tạo ra hai phương thức tạo từ địa phương đó là phương thức ghép và phương thức láy. Trong từ ghép, dựa vào sự kết hợp của một yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân và một yếu tố địa phương để tạo ra các loại từ ghép. Có khi các yếu tố địa phương đứng sau yếu tố toàn dân như *đi chác* (đi bữa), *chơi nhớn*, *cát nhòn* (cát bị nước nên đóng hòn lại), *rau chành* (rau vệt), *mâm gành cổ gơ* (mâm bằng gỗ, cổ xếp thành nhiều tầng cao)...

- *Người sao như chỉ thêu màn*

Người sao như đám cát nhòn trời mưa.

- *Ở đây ăn bát rau chành, còn hơn chốn khác mâm gành cổ gơ.*

Có khi các yếu tố địa phương đứng trước yếu tố toàn dân, trường hợp này xuất hiện ít như *bác mẹ* (bố mẹ), *mọt tre* (búp, măng tre):

- *Anh về cho em về theo*

Bác mẹ có đánh ta leo lên giàn.

- *Mẹ anh con người thế rằng*

Để anh như mọt tre măng bờ tường.

Bên cạnh đó, các từ ghép thuần địa phương xuất hiện rất nhiều trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa như *tếch lác* (quăng bỏ bữa bãi), *lập áo* (trùm áo lên đầu để che mưa), *cải chắt* (cãi nhau), *rung kêu* (tiếng ì ầm của biển)...

- *Bảo Đại cải lương, như phường bội cải chắt.*

- *Rung kêu đàn nam, cá vàng cá bạc, rung kêu đàn bắc, bốc muối ra ăn.*

Từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao có từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận mà các yếu tố tạo thành đều không có nghĩa như: *chàng ràng* (vụng về), *lác chác* (om sòm), *trim trim* (lặng im), *vân vi* (cận kề đầu đuôi câu chuyện)...

- *Trông chờ đèn tắt bếp vùi*

Để anh sẽ nói vài lời vân vi.

- *Chàng ràng bắt cá hai tay, con trong*

cũng mất con ngoài cũng không.

- *Chàng làng **lác chác** chả làm chi ai, cu cu **trim trim** mổ khoai nhà người.*

Có một số từ lấy mang sắc thái địa phương sâu đậm xuất hiện trong ca dao Thanh Hóa như *găm gắm* (hình dáng không bé nhỏ lắm, gọn và chắc), *siêng mần siêng mạn* (chăm chỉ lao động):

*Trông em **găm gắm** mà dòn*

***Siêng mần siêng mạn**, sớm hôm tảo tần.*

2.2.2. *Đặc điểm ngữ nghĩa của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa*

Đối chiếu từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao với từ phổ thông có thể thấy những kiểu tương ứng ngữ nghĩa như sau:

+ *Những từ vừa tương ứng về âm vừa tương đồng về nghĩa:*

Đây là kiểu loại ngữ nghĩa cơ bản của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao so với từ phổ thông. Kiểu loại này có số lượng lớn với 40 đơn vị (chiếm tỉ lệ 47,1%) trong tổng số từ ngữ địa phương được thống kê và xuất hiện 76 lần (chiếm tỉ lệ 53,7% trong tổng số lần xuất hiện). Trong mỗi thời kì của quá trình biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Việt đã tạo nên lớp từ tương ứng giữa từ địa phương với từ phổ thông và trong tục ngữ, ca dao Thanh Hóa cũng còn lưu giữ như *bừa - vữa, đàng - đường, viên - về, chàng - chường, nàng - nường, huê - hoa, lừ - lờ, xuây - xoay, sưa - thừa...*

- *Lược **sưa (thưa)** biếng chải, gương tàu biếng soi*

*Chiều **huê (hoa)** bỏ vắng không ngồi.*

- *Cá Mè sông Mực chấm với nước mắm Do Xuyên, chết xuống âm phủ còn muốn trở **viên (về)** mút xương.*

Ngoài ra, sự “biến đổi lịch sử của các tổ hợp phụ âm cổ có âm lỏng trong tiếng Việt như: bl, tl, ml... mà nay thường là một

dạng thức được dùng trong phương ngữ⁽³⁾. Kết quả của quá trình biến đổi đó đã tạo nên một số lớp từ vừa tương ứng về âm vừa tương ứng về nghĩa, xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa một số trường hợp sau: *mlạt - nhạt* (từ phổ thông) - *lạt* (từ địa phương Thanh Hóa); *mlài - nhài* (từ phổ thông) - *lài* (từ địa phương Thanh Hóa); *mlanh - nhanh* (từ phổ thông) - *lanh* (từ địa phương Thanh Hóa); *mlôi - nhôi* (từ phổ thông) - *lôi* (từ địa phương Thanh Hóa)...

- *Chơi hoa mới biết mùi hoa*

*Thứ nhất hoa lý, thứ ba hoa **lài (nhài)**.*

- *Ao rộng thì lắm óc **lôi (nhôi)**, những người lắm vợ là người trời bêu.*

Những sự biến đổi ngữ âm trên về cơ bản ngữ nghĩa không thay đổi và chúng có quan hệ chặt chẽ với từ phổ thông. Dạng thức vừa tương ứng ngữ âm vừa tương ứng ngữ nghĩa này tạo nên sự phong phú, đa dạng cho lớp từ địa phương.

+ *Những từ khác âm nhưng tương đồng về nghĩa:*

Kiểu loại này có số lượng khá lớn với 24 đơn vị (chiếm tỉ lệ 28,2%) trong tổng số từ địa phương xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa, xuất hiện 30 lần (chiếm tỉ lệ 21,3%). Đó là những biến thể ngữ âm thường xuất hiện của từ địa phương so với từ phổ thông, chúng tạo nên lớp từ địa phương đồng nghĩa rất phong phú cho tiếng Việt. Các từ đồng nghĩa đó được tạo nên bằng nhiều con đường khác nhau: Có thể kết hợp một yếu tố toàn dân có sẵn để tạo nên các từ địa phương như *chơi nhớn*, *đi chác* (đi bừa), *phơi chen* (phơi được nắng)...

- *Anh đi **chơi nhớn** (nhởi) đâu đây?*

Phải cơn mưa này ướt áo lấm chân.

⁽³⁾ *Bảo lưu, khai thác tiếng địa phương Thanh Hóa: cơ sở khoa học và giải pháp*, Hội thảo khoa học Trường Đại học Hồng Đức (2011), tr.11.

- *Cơm chầu **phơi chen**, cá thèn bác ruốc.*

Hoặc do lưu giữ những yếu tố cổ của tiếng Việt mà hiện nay trong phương ngữ Thanh Hóa còn rất nhiều như *trốc* (đầu), *mần* (làm), *rửa* (như thế), *ngái* (xa)...

- *Muốn ăn mà chẳng muốn **mần (làm)***

*Cha **mi (mày)** lại bỏ cái bần cho **mi**.*

- *Gặp nhau giữa quãng đường này*

*Xóm làng thì **ngái**, mẹ thầy thì xa.*

+ *Những từ khác âm khác nghĩa:*

Kiểu loại này có 12 đơn vị (chiếm tỉ lệ 14,1%), xuất hiện 14 lần (chiếm tỉ lệ 10%). Từ những sự vật, hiện tượng khách quan diễn ra xung quanh và trên cơ sở tạo từ của tiếng Việt, người dân xứ Thanh đã tạo nên những lớp từ địa phương riêng. Những từ ngữ này khác về cả ngữ âm và ngữ nghĩa so với từ phổ thông nên muốn giải thích được nghĩa của từ phải miêu tả ngữ nghĩa của từ. Xuất hiện trong tục ngữ và ca dao các trường hợp sau: *Rung kêu* (tiếng ì ầm của biển), *đỏ, nhiều* (là hai từ xưng gọi cũ để gọi vợ chồng chưa có con), *găm gắm* (hình dáng không bé nhỏ lắm, gọn và chắc), *cải chắc* (cải nhau), *lặn* (cạp vành thúng mủng)... Những lớp từ trên mang dấu ấn văn hóa xứ Thanh rất rõ, phản ánh đời sống, phong tục tập quán, lễ hội, sản vật... của địa phương:

- *Ngồi buồn anh thất đôi quang*

*Anh **lặn** đôi thúng cho nàng đi buôn.*

- ***Rung kêu** đànng nam, cá vàng cá bạc, rung kêu đànng bắc, bốc muối ra ăn.*

+ *Những từ khác âm nhưng giống nhau về nghĩa:*

Kiểu loại này trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa có 6 đơn vị (chiếm tỉ lệ 7,1%), với 7 lần xuất hiện (chiếm tỉ lệ 5,0%). Đó là các trường hợp như: *lanh* (nhanh), *lạt* (nhạt), *lồi* (nhồi), *ló* (lúa), *lừ* (lờ), *mùi* (màu)...

- *Dạo chơi kẻ chợ, vẻ vang trăm chiều:*

*Khăn huê thiếp tôi nhuộm **mùi (màu)** điều.*

- *Giàu bán **lọ (lúa)**, khó bán con.*

Những từ ngữ trong kiểu loại trên có sự biến đổi một vài bộ phận ngữ âm như thanh điệu, phụ âm đầu, phần vần nên về mặt ngữ nghĩa cũng có những biến đổi ít nhiều. Trong từ địa phương, hình thức phát triển ngữ nghĩa không giống với từ toàn dân và mức độ hoạt động rộng hơn. Chẳng hạn, từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao như trường hợp *lanh - nhanh*:

Trai thì nhất bảng đề danh

*Gái thời dẹt cử vừa **lanh (nhanh)** vừa tài.*

Hai từ *lanh* (từ địa phương Thanh Hóa) và *nhanh* (từ toàn dân) có những nét nghĩa chung như sau: “1- (Thường dùng phụ sau động từ) Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường; trái với *chậm*. *Đi nhanh/lanh nên về sớm nửa giờ*. 2 - (Đồng hồ) có tốc độ trên mức bình thường nên chỉ giờ sớm hơn so với thời điểm chuẩn; trái với *chậm*. *Đồng hồ chạy nhanh/lanh*. 3 - (Dùng trước một số danh từ chỉ bộ phận cơ thể) Có hoạt động kịp thời. *Nhanh/lanh chân chạy thoát*. 4 - (Thường dùng phụ sau động từ) Tỏ ra có khả năng tiếp thu, phản ứng hoạt động ngay tức khắc hoặc liền sau một thời gian rất ngắn. *Hiểu nhanh/lanh*. 5 - (Việc làm) Chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn. *Tin ghi nhanh/lanh*”⁽⁴⁾. Từ *lanh* có nghĩa rộng hơn từ *nhanh* ở chỗ có thêm nghĩa thứ 6: “chỉ sự siêng năng, chăm chỉ. *Con hai đứa, đứa **lanh**, đứa **nhác*** (Con hai đứa, đứa siêng năng, đứa lười nhác)”.

+ *Những từ giống âm nhưng khác nghĩa:*

Đây là hiện tượng đồng âm giữa từ địa phương với từ toàn dân. Kiểu loại này có số lượng ít nhất với 3 đơn vị (chiếm tỉ lệ

⁽⁴⁾ Hoàng Phê (chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Trung tâm Từ điển học Hà Nội - Việt Nam.

3,5% trong tổng số từ địa phương) nhưng xuất hiện cao với 14 lần (chiếm tỉ lệ 10%). Chẳng hạn, từ *chi* trong tiếng địa phương Thanh Hóa có nghĩa là “gì” nhưng trong từ phổ thông *chi* có nghĩa là “bỏ tiền ra dùng vào việc gì. *Tặng thu, giảm chi. Khoản ấy để tôi chi*”.

Công anh cắt cỏ dọn chuồng

Ngựa quan, quan cỡi ra tuồng giống chi (gì)!

Từ *răng* trong tiếng Thanh Hóa có nghĩa là “sao” nhưng trong tiếng toàn dân có nghĩa là “phần xương cứng, màu trắng, mọc trên hàm, dùng để cắn, giữ và nhai thức ăn. *Hàm răng đều. Mọc răng*”.

Mẹ anh con người thế răng

Đẻ anh như mụn tre măng bờ tường.

Từ *mô* trong phương ngữ Thanh Hóa có nghĩa là “đâu, nào” nhưng trong ngôn ngữ phổ thông lại có nghĩa là “khối đất, đá,... không lớn lắm nổi cao hơn chung quanh. *San mô đất. Ngồi nghỉ trên mô đất*”.

Em còn kén chọn nơi mô (nơi nào)

Làm chi như bún chợ trưa, hời mình!

Những đặc điểm đã mô tả và phân tích trên đây về ngữ âm và từ vựng của từ địa phương Thanh Hóa xuất hiện trong tục ngữ và ca dao cho thấy rõ tính chất chuyển tiếp giữa phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung của phương ngữ Thanh Hóa. Phương ngữ Thanh Hóa có những đặc điểm giống với phương ngữ Trung thể hiện ở chỗ: hệ thống thanh điệu có 5 thanh và đang còn bảo lưu nhiều từ cổ của tiếng Việt hiện chỉ còn trong phương ngữ Trung như đã phân tích ở trên; đồng thời lại có những đặc điểm giống phương ngữ Bắc thể hiện rõ nhất trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa đang còn lưu giữ một số từ cũ của tiếng Việt mà hiện nay vẫn đang còn dùng trong phương ngữ Bắc. Chẳng hạn, từ “*bác*” có nghĩa là “*cha*”, từ này xuất hiện 8 lần trong ca dao Thanh Hóa:

Chưa chồng thì liệu đi nghe

Để bác mẹ liệu thì huê (hoa) em tàn

Có thì liệu lấy mới ngoan

Để bác mẹ liệu thế gian đã đành.

Cách xưng gọi “*bác*” (cha, bố) hiện nay ít dùng, chỉ còn bắt gặp trong một số thổ ngữ ở Hải Phòng. Phạm vi hoạt động của từ này chủ yếu ở phương ngữ Bắc và cho đến phương ngữ Thanh Hóa, chứ không xuất hiện trong phương ngữ Trung hay phương ngữ Nam.

3. Vai trò của từ địa phương trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa

Do thói quen dùng từ của người sáng tạo và người tiếp nhận nên các từ địa phương tồn tại lâu dài không chỉ trong lời nói thường ngày mà cả trong văn học (đặc biệt là văn học dân gian). Rút ngắn khoảng cách giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ đời thường, mang đậm phong vị của cuộc sống hiện thực. Từ địa phương thường được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, trong giao tiếp khẩu ngữ tự nhiên nên chúng mang tính chất bình dân, mộc mạc. Khi đi vào các bài ca dao hay câu tục ngữ thì chúng lại trở thành công cụ đắc lực giúp cho việc sáng tạo văn học, tạo màu sắc riêng, đặc biệt trong việc nhận thức tự nhiên và xã hội. Từ địa phương đã phản ánh chân thực cách cảm, cách nghĩ của con người xứ Thanh bởi ngôn ngữ chính là “hiện thực trực tiếp của tư tưởng”. Ngôn ngữ ảnh hưởng đến tính cách con người, mang những đặc trưng riêng của vùng đất ấy. Con người xứ Thanh chân chất, mộc mạc, giản dị, với tâm hồn bộc trực hồn nhiên.

Từ địa phương xuất hiện trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa không chỉ thấy được sự phong phú của ngôn ngữ mà còn thấy được sắc thái văn hóa và tư duy con người xứ Thanh. Từ ngữ địa phương đã góp phần phản ánh cuộc sống muôn màu, muôn vẻ về tự nhiên và xã hội của Thanh Hóa. Từ địa phương còn biểu hiện sắc thái

văn hóa riêng của mỗi vùng. Bởi việc lựa chọn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng và gọi tên, định danh theo tư duy của con người nơi đó. Chẳng hạn, trong bài ca dao Thanh Hóa sau:

*Mẹ anh con người thế rằng
Đẻ anh như **mụt tre** măng bờ tường
Thường khi đi nhớ về thương,
Ước **chi** em được tựa tường **ví** (với) anh.*

Từ những liên tưởng cụ thể, tác giả dân gian đã chọn lựa hình ảnh so sánh, ví von mang tính hiện thực, gần gũi với cuộc sống như “mụt tre” tức là *búp* hay *măng tre*. Kết hợp với lối nói giản dị, chân chất của người nông dân đã tạo sắc thái biểu cảm rất riêng, mang đậm dấu ấn địa phương.

Từ ngữ địa phương còn biểu hiện phong tục tập quán của xứ Thanh. Theo tục lệ cũ của Thanh Hóa, vợ chồng chưa có con thì được gọi là *đỏ* hoặc *nhiều*. Từ *đỏ* hiện nay ít gặp trong các phương ngữ, chỉ còn lưu lại trong các tác phẩm văn học dân gian:

*Chàng rể mà đến mụ gia
Đánh một cái “**ủm**” chết ba con mèo
Mụ gia cắp nón chạy theo
- Vợ chồng nhà **đỏ** đến mèo cho tao.*

Riêng từ *nhiều* được dùng ở một số phương ngữ với nghĩa chỉ *thứ bậc xã hội là một vị thứ trong làng, ở dưới tư văn, trên tư xã* như “*Thằng nhiều*”. Cũng như tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, từ này trong tiếng địa phương Thanh Hóa dùng để *xưng gọi trong gia đình* như cô nhiều, anh nhiều:

*Anh nhiều đi học không thầy
Làm bài không bút thiếp rày theo anh.*

Từ ngữ địa phương phản ánh nhận thức các đặc điểm, tính chất, hoạt động, trạng thái, phẩm chất của con người xứ Thanh. Lớp từ ngữ này góp phần khắc họa bức tranh hiện thực đời sống rộng lớn nhưng cũng rất chân thực, sinh động, gần gũi với người dân địa phương. Với bản chất mộc mạc, bình dân, mang tính chất biểu cảm cao, từ địa phương đã giúp cho việc nhận

thức và biểu hiện nhận thức của con người xứ Thanh về tự nhiên và xã hội mang màu sắc địa phương rõ rệt, nhất là khi nói đến văn hóa, con người, cảnh vật.

4. Kết luận

Từ ngữ địa phương nói chung và từ ngữ địa phương Thanh Hóa nói riêng là những nguồn cung cấp từ ngữ với những cách dùng đặc trưng của từng địa phương cho vốn từ vựng tiếng Việt toàn dân. Nhờ đó, trong tiếng Việt toàn dân, người ta có thể hiểu được những nội dung ngữ nghĩa cũng như cách sử dụng độc đáo, mang bản sắc địa phương của từ ngữ. Đó cũng là một trong những chức năng quan trọng của từ ngữ địa phương trong việc làm giàu cho vốn từ vựng toàn dân. Việc tìm hiểu những đặc điểm và cách sử dụng từ địa phương Thanh Hóa trong kho tàng tục ngữ và ca dao xứ Thanh chính là làm rõ những nét riêng, độc đáo của lớp từ này trong việc làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Phạm Văn Hảo (2011), *Từ xưng gọi trong phương ngữ Bắc*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 1+2 (183+184), tr. 8-14.
3. *Bảo lưu, khai thác tiếng địa phương Thanh Hóa: cơ sở khoa học và giải pháp* Hội thảo khoa học Trường Đại học Hồng Đức (2011).
4. Hoàng Phê (chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Trung tâm Từ điển học Hà Nội - Việt Nam.
5. Nhóm Lam Sơn (1963), *Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thắm, *Lớp từ tương ứng ngữ âm với từ toàn dân trong phương ngữ Thanh Hóa*, Internet.
7. Lê Huy Trâm, Hoàng Khởi, Lưu Đức Hạnh (1983), *Tục ngữ, ca dao, dân ca, và Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa.